TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD 1
MÃ CHỨNG KHOÁN: BMV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2022

PHỤ LỤC :

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD 1
Ký ngày: 20/7/2022 14:49:04

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD1

MẪU SỐ B01-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**282 273 573 829**	**217 904 109 447**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9 459 552 129**	**13 577 366 657**
1. Tiền	111		9 459 552 129	13 577 366 657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**45 000 000 000**	**32 000 000 000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45 000 000 000	32 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**96 946 160 382**	**103 802 229 069**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		88 668 334 679	99 983 456 359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 421 275 072	3 185 720 660
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 856 550 631	633 052 050
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**130 300 620 405**	**67 725 846 315**
1. Hàng tồn kho	141		130 300 620 405	67 725 846 315
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**567 240 913**	**798 667 406**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		367 317 565	289 253 209
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		199 923 348	509 414 197
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**110 444 098 033**	**114 945 717 835**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.6**	**107 387 573 426**	**112 725 682 459**
1. TSCĐ hữu hình	221		107 387 573 426	112 725 682 459
- Nguyên giá	222		290 324 348 068	288 929 247 364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(182,936,774,642)	(176,203,564,905)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(385,150,000)	(385,150,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**240**		**42 087 542**	**71 363 637**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42 087 542	71 363 637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3 014 437 065**	**2 148 671 739**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 014 437 065	2 148 671 739
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**392 717 671 862**	**332 849 827 282**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		147 543 373 307	85 517 912 943
I. Nợ ngắn hạn	310		147 350 011 807	85 409 141 443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48 985 919 506	47 423 574 924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15 403 536 064	47 850 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5 480 729 768	4 513 912 131
4. Phải trả người lao động	314		10 725 466 579	14 313 969 088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 205 246 021	636 823 841
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1 226 253 360	1 133 362 148
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		6 053 072 923	4 682 052 455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		57 085 406 588	12 137 330 197
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 184 380 998	520 266 659
II. Nợ dài hạn	330		193 361 500	108 771 500
1. Phải trả dài hạn khác	337		193 361 500	108 771 500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	245 174 298 555	247 331 914 339
I. Vốn chủ sở hữu	410		245 174 298 555	247 331 914 339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		242 000 000 000	242 000 000 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 546 000 000	878 000 000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 628 298 555	4 453 914 339
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	*421a*			
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1 628 298 555*	*4 453 914 339*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		392 717 671 862	332 849 827 282

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Phùng Thanh Long

M.S.D.N: 0107151097 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD 1 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2/2022	Quý 2/2021	Sáu tháng đầu năm 2022	Sáu tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		180 954 663 060	187 354 834 413	381 951 467 000	352 658 651 492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5 133 655 204	2 957 596 500	6 850 447 954	4 754 642 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		175 821 007 856	184 397 237 913	375 101 019 046	347 904 009 492
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	166 389 083 104	172 720 097 014	356 904 727 846	322 093 207 907
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9 431 924 752	11 677 140 899	18 196 291 200	25 810 801 585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	699 821 152	456 279 457	1 481 283 972	799 526 823
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	1 390 813 667	632 696 532	2 396 521 468	1 023 190 199
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		593 116 743	614 796 532	760 753 436	899 552 764
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3 843 892 070	3 582 887 047	7 252 312 350	7 703 411 944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4 388 777 060	5 053 249 519	8 023 015 393	13 983 078 073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		508 263 107	2 864 587 258	2 005 725 961	3 900 648 192
11. Thu nhập khác	31		35 649 694	179 138 297	60 798 694	194 719 365
12. Chi phí khác	32		8 035 186	19 395 581	24 928 206	42 071 761
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27,614,508	159 742 716	35 870 488	152 647 604
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		535 877 615	3 024 329 974	2 041 596 449	4 053 295 796
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	108,775,523	608 505 995	413 297 894	818 595 279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		427 102 092	2 415 823 979	1 628 298 555	3 234 700 517

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Phùng Thanh Long

M.S.D.N: 0107151997 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD 1 * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,041,596,449	4,053,295,796
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,733,209,737	6,697,472,020
- Các khoản dự phòng	03		0	(80,889,911)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(964,797,891)	(73,208,910)
- Chi phí lãi vay	06		760,753,436	899,552,764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,570,761,731	11,496,221,759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,167,279,329	(43,573,465,969)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(62,574,774,090)	(41,100,661,136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		11,907,665,612	16,112,185,567
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(943,829,682)	(319,367,751)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(747,269,519)	(837,166,106)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(414,239,437)	(88,967,372)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		560,000	176,047,588
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	*20*		(37,033,846,056)	(58,135,173,420)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	(2,032,633,892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	1,296,364
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,000,000,000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		964,797,891	73,208,910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		(12,035,202,109)	(1,958,128,618)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1. Tiền thu từ đi vay	33		102,390,790,913	168,009,532,090
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57,442,714,522)	(122,622,990,946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		44,948,076,391	45,386,541,144
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,120,971,774)	(14,706,760,894)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,577,366,657	41,129,648,276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,157,246	1,226,092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9,459,552,129	26,424,113,474

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Phùng Thanh Long

M.S.D.N: 0107151097 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD 1 * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD1

MẪU SỐ B09A-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bầy báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng háo dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Côn gty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phải ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giám giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu

nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	274,467,981	459,999,371
- Tiền gửi ngân hàng	9,185,084,148	13,117,367,286
Cộng	9,459,552,129	13,577,366,657

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	45,000,000,000	32,000,000,000
Cộng	45,000,000,000	32,000,000,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
3.1 Phải thu khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	88,668,334,679	99,983,456,359
- Công ty cổ phần Khải Minh KMG	12,865,545,962	23 186 631 729
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	11 563 722 000	14 386 307 100
- Công ty CP Quốc tế TCD	4 797 150 633	3 341 980 456
- Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Châu á	4 662 792 000	5 583 585 975
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Sao Đất Cảng	9 699 370 300	6 352 202 625
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	1 570 945 635	2 459 283 535
- Vũ Kim Hoàn	9 315 305 823	9 546 048 543
- Khách hàng khác	34 193 502 326	35 127 416 396
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
	88,668,334,679	99,983,456,359

	30/06/2022	01/01/2022
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí nhập lúa	381,493,788	354 014 584
- Công ty TNHH đầu tư và hỗ trợ thương mại SH	1,373,955,198	
- Tổng công ty lương thực Miền Bắc	4,630,000,000	
- Nhà cung cấp khác	35 826 086	2 831 706 076
	6,421,275,072	3,185,720,660

3.3 Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,856,550,631	0	633,052,050	0
- Trả trước BHXH, YT, TN	2,180,830	0	10,835,632	0
- Dự thu lãi tiền gửi	1,495,054,241	0	549,361,089	0
- Phải thu về tạm ứng	321,315,560	0	10,890,000	0
- Phải thu khác			61,965,329	
	1,856,550,631		633,052,050	0

4 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	103,657,735,768	0	50,114,605,403	
+ Nguyên liệu chính	98,392,337,654	0	46,451,543,197	
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	3,497,749,882	0	2,173,972,518	
+ Bao bì đóng thành phẩm	1,767,648,232	0	1,489,089,688	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168,442,602	0		
- Thành phẩm	7,183,623,005	0	5,253,206,452	
- Hàng đang đi trên đường	19,281,195,150	0	12,358,034,460	
- Hàng hóa	9,623,880	0		
Cộng	130,300,620,405		67,725,846,315	0

5. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**367,317,565**	**289,253,209**
Công cụ dụng cụ	151,930,850	84,219,404
Chi phí bảo hiểm	140,920,934	46,569,130
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74,465,781	158,464,675
Dài hạn	**3,014,437,065**	**2,148,671,739**
Công cụ dụng cụ	1,308,843,213	1,212,506,575
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)		78,065,633
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	70,259,069	328,342,485
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,635,334,783	529,757,046
Cộng	**3,381,754,630**	**2,437,924,948**

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GÍA					0
Tại ngày 01/04/2022	147,667,727,401	132,918,443,015	8,150,842,948	192,234,000	288,929,247,364
- Mua sắm trong năm		1,395,100,704			1,395,100,704
Tại ngày 30/06/2022	147,667,727,401	134,313,543,719	8,150,842,948	192,234,000	290,324,348,068
GÍA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/04/2022	66,523,239,423	106,401,041,320	6,551,401,879	112,091,419	179,587,774,041
- Khấu hao trong kỳ	1,310,781,591	1,950,557,291	83,431,719	4,230,000	3,349,000,601
- Thanh lý, nhượng bán	0			0	0
Tại ngày 30/06/2022	67,834,021,014	108,351,598,611	6,634,833,598	116,321,419	182,936,774,642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/04/2022	81,144,487,978	26,517,401,695	1,599,441,069	80,142,581	109,341,473,323
Tại ngày 30/06/2022	79,833,706,387	25,961,945,108	1,516,009,350	75,912,581	107,387,573,426
Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng	841,725,866	26,019,344,174	4,880,000,556	107,634,000	31,848,704,596

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GÍA		
Tại ngày 01/04/2022	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 30/06/2022	385 150 000	385 150 000
GÍA TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/04/2022	385 150 000	385 150 000
- Khấu hao trong kỳ		
Tại ngày 30/06/2022	385 150 000	385 150 000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/04/2022		
Tại ngày 30/06/2022		

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Arrow commodities pty ltd	15,147,178,144	15,147,178,144		0
- Cargill Vietnam Company Limited	19,347,311,550	19,347,311,550		0
- CL COMMODITIES PTY LTD		0	8,156,593,038	8,156,593,038
- Export Trading Commodities PTE LTD	11,184,528,600	11,184,528,600	21,469,824,250	21,469,824,250
- Grain Corp Operations Limited		0	11,459,094,920	11,459,094,920
- Nhà cung cấp khác	3,306,901,212	3,306,901,212	6,338,062,716	6,338,062,716
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	48,985,919,506	48,985,919,506	47,423,574,924	47,423,574,924

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/04/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	4,404,894,117	8,730,913,019	7,839,576,551	5,296,230,585
- Thuế XNK	0	0	0	0
- Thuế TNCN	(18,539,499)	128,467,956	34,204,797	75,723,660
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	304,522,371	108,775,523	304,522,371	108,775,523
- Thuê đất	(127,543,588)	448,760,028	504,077,133	(182,860,693)
- Các loại thuế khác	(17,062,655)	0	0	(17,062,655)
Cộng	4,546,270,746	9,416,916,526	8,682,380,852	5,280,806,420
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4,709,416,488			5,480,729,768
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163,145,742			199,923,348

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/04/2022	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 30/06/2022	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	**16,457,904,507**	**94,344,326,091**	**53,716,824,010**	**57,085,406,588**	**57,085,406,588**
NH TMCP NgoạiThương Việt Nam - CN Hà Nội (VND) (1)	16,457,904,507	23,446,494,000	9,911,439,685	29,992,958,822	29,992,958,822
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (2)	-	12,223,703,946	7,900,000,000	4,323,703,946	4,323,703,946
NH TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) (3)		58,674,128,145	35,905,384,325	22,768,743,820	22,768,743,820
b. Vay dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Cộng	**16,457,904,507**	**94,344,326,091**	**53,716,824,010**	**57,085,406,588**	**57,085,406,588**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 111021/HDTD/VCB-BMV ngày 11/10/2021 (Vietcombank) và phụ lục hợp đồng ký ngày 16/02/2022. Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/10/2022; thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, mục đích cho vay: tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 110/2021-HĐCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 07/7/2021 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết 01/07/2022. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022-9688396/HĐTD ngày 24/06/2022 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 170 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết 15/06/2023. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại …	619,950,670	471,648,534
- Chi phí lãi vay phải trả đến 30/6/2022	13,956,594	7,379,837
- Chi phí khoán bán hàng và chăm sóc khách hàng ... 30/6/2022	105,860,775	157,795,470
- Phải trả khác	465,477,982	
Cộng	**1,205,246,021**	**636,823,841**

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- NH Công thương Ba đình	273,914,651	
- Công ty cổ phần Tiến Hưng	2,410,285,000	0
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	23,919,000
- Kinh phí công đoàn	193,612,192	51 534 377
- Phải trả khác	29,542,080	4 606 599 078
Cộng	**2,931,272,923**	**4,682,052,455**

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	1,226,253,360	1,133,362,148
Cộng	1,226,253,360	1,133,362,148
b/ Dài hạn		

14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021	242,000,000,000	878,000,000	4,453,914,339	247,331,914,339
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2022			1,628,298,555	1,628,298,555
Trích lập các quỹ		668,000,000	(664,114,339)	(664,114,339)
Trích chi cổ tức (*)			(3,121,800,000)	(3,121,800,000)
Tại ngày 30/06/2022	242,000,000,000	1,546,000,000	2,296,298,555	245,174,298,555

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236,627,000,000	97.78	236,627,000,000	97.78
Vốn góp của các cổ đông khác	5,373,000,000	2.22	5,373,000,000	2.22
Cộng	242,000,000,000	100	242,000,000,000	100

Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,200,000	24,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	*24,200,000*	*24,200,000*
Cổ phiếu ưu đãi	*0*	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	*24,200,000*	*24,200,000*
Cổ phiếu ưu đãi		0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

16 Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2022	01/01/2022
	USD	USD
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	7,304.43	8,515.43

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	178,890,847,802	185,925,182,238
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,063,815,258	1,429,652,175
Cộng	180,954,663,060	187,354,834,413
Các khoản giảm trừ doanh thu	5,133,655,204	2,957,596,500
- Chiết khấu thương mại	5,133,655,204	2,957,596,500
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175,821,007,856	184,397,237,913

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	153,834,324,142	172,012,603,660
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	675,354,987	707,493,354
Cộng	166,389,083,104	172,720,097,014

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	565,074,102	36,640,726
- Chênh lệch tỷ giá	134,747,050	419,638,731
Cộng	699,821,152	456,279,457

4. Chi phí tài chính

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
- Lãi tiền vay	593,116,743	614,796,532
- Chiết khấu thanh toán	2,000,000	17,900,000
- Chênh lệch tỷ giá	797,696,924	
Cộng	1,390,813,667	632,696,532

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	149,160,307,842	138,711,250,148
- Chi phí nhân công	5,575,696,584	8,088,133,006
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,673,645,614	2,657,376,289
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,110,361,507	4,723,431,645
- Chi phí khác bằng tiền	2,157,904,081	1,443,071,162
Cộng:	163,677,915,628	155,623,262,250

6. Chi phí bán hàng

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	1,311,626,640	1,144,098,955
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng	107,244,636	25,826,656
- Chi phí khấu hao TSCĐ	105,126,025	175,336,850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,694,603,244	1,877,495,768
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	126,198,685	
- Chi phí bằng tiền khác	499,092,840	360,128,818
Cộng:	3,843,892,070	3,582,887,047

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	1,872,296,120	3,285,200,637
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng	366,014,434	130,664,323
- Chi phí khấu hao TSCĐ	426,479,895	405,453,899
- Thuế, phí, lệ phí	547,846,598	548,806,866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	511,143,551	446,368,167
- Chi phí bằng tiền khác	664,996,462	236,755,627
Cộng:	4,388,777,060	5,053,249,519

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**535,877,615**	**3,024,329,974**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**8,000,000**	**18,200,001**
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	8,000,000	18,200,001
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	**543,877,615**	**3,042,529,975**
Chuyển lỗ của năm trước		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	**108,775,523**	**608,505,995**
Truy thu thuế TNDN kỳ trước		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**108,775,523**	**608,505,995**

9 **Thông tin với các bên liên quan**

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông
2. Công ty Cp Phân Phối - Bán lẻ VNF1
3. Công ty Cổ Phần Lương Thực Sơn La
4. Công ty TNHH MTV Lương Thực Lương Yên
5. Công ty Cổ Phần Lương Thực Thanh Nghệ Tĩnh
6. Công ty Cổ Phần Lương thực Đông Bắc
7. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam
8. Công ty Cổ Phần XNK Lương thực TP Hà Nội
9. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Sơn Bình
10. Công ty Cổ Phần Lương thực Tuyên Quang
11. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Bắc
12. Công ty Cổ Phần Lương thực Nam Định
13. Công ty Cổ Phần lương thực Sông Hồng
14. Công ty Cổ Phần lương thực Thái Nguyên
15. Công ty Cổ Phần Lương thực Cao Lạng
16. Công ty CP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà
17. Công ty Cổ Phần Lương thực Thanh Hóa
18. Công ty Cổ Phần Lương thực Yên Bái
19. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Giang
20. Công ty Cổ Phần Lương thực Bình Thiên
21. Công ty Cổ Phần chế biến Muối và Nông sản Miền Trung
22. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Tĩnh
23. Công ty Cổ Phần Lương thực Tỉnh Điện Biên

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bầy tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	
Mua hàng	**9,035,418,000**	**10,902,800,000**
CN Tây Bắc - Tổng Công ty lương thực Miền Bắc		10,902,800,000
Tổng kho An Giang - CN Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	9,035,418,000	

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Quý 2 năm 2021.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Phùng Thanh Long